

# VIỆC SỬ DỤNG NGŨ NHẬP (INPUT) MÔN NGOẠI NGỮ 2 - TIẾNG TRUNG QUỐC VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG HÌNH THỨC HỌC TẬP KẾT HỢP (BLENDED LEARNING)

● NGUYỄN THỊ THÚY HÒA

## TÓM TẮT:

Ngữ nhập (input) nhấn mạnh việc người học ngoại ngữ cần tiếp thu nhiều ngữ liệu thông qua nghe, đọc để sau này có thể nói, viết. Bài nghiên cứu dựa trên các yếu tố của thuyết Ngữ nhập, tiến hành khảo sát điều tra tình hình thực tế sử dụng nguồn ngữ nhập môn học này của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Trường ĐHKQTĐ) trong mô hình học tập kết hợp, từ đó đưa ra các đánh giá phân tích và giải pháp phù hợp nhằm nâng cao tính hiệu quả nguồn ngữ nhập, hướng tới mục tiêu chung là nâng cao chất lượng học tập môn tiếng Trung Quốc.

**Từ khóa:** ngôn ngữ thứ hai, thuyết ngữ nhập, học tập kết hợp, tiếng Trung Quốc.

## 1. Đặt vấn đề

Theo (Juan, 2019), cùng với sự phát triển vượt bậc của ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục, kho tài nguyên học tiếng Trung Quốc trên mạng cũng không ngừng phong phú, đa dạng. Đồng thời, mô hình giảng dạy kết hợp ra đời thu hút nhiều sự quan tâm, bởi bên cạnh phương pháp giảng dạy lên lớp truyền thống, sự phát triển của tri thức trên không gian mạng cũng giúp người học có nhiều con đường để tiếp thu nguồn tài liệu hơn.

Hiện nay, Trường Đại học Kinh tế quốc dân (ĐH KTQD) yêu cầu chuẩn đầu ra cho môn học Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung Quốc là đạt trình độ HSK3 theo chuẩn Hán ngữ quốc tế (Tương đương trình độ B1 trong khung tham chiếu CEFR châu Âu). Do đối tượng học với đặc thù là không chuyên

ngữ nên thời lượng cho môn học hàng tuần là 2 tiết (150 phút/tuần). So với 180-240 phút tiêu chuẩn để đạt trình độ HSK tương ứng theo từng cấp độ do tổ chức Hán ngữ quốc tế Hanban (Jiang Li Ping, 2020) ban hành thì chưa đủ. Vì vậy, ngoài thời gian trên lớp, bắt buộc sinh viên (SV) phải học tập thêm ở nhà và cụ thể ở Trường ĐH KTQD là học tập trên hệ thống quản lý học tập Learning Management System (LMS). Việc học ngoài giờ lên lớp phù hợp với mô hình học tập kết hợp (Blended Learning), cụ thể là kết hợp học tập trực tiếp trên lớp với tự học trực tuyến trên hệ thống học tập LMS.

Theo thuyết về thụ đắc ngôn ngữ của Krashen (1970) thì người học có thể tiếp nhận ngoại ngữ thông qua 2 con đường: “thụ đắc” (acquisition) và “học tập” (learning), có thể dùng từ “vô thức” và

“có ý thức” để hiểu bản chất 2 con đường này. Ngữ nhập (input) nhấn mạnh việc người học ngoại ngữ cũng giống như tiếp thu tiếng mẹ đẻ của mình cần rất nhiều ngữ liệu vào đầu thông qua nghe, đọc để sau này có thể nói, viết. Krashen cho rằng, chỉ cần người học tiếp xúc với nguồn ngữ liệu phù hợp sau một thời gian nhất định thì có thể “thụ đắc” được ngôn ngữ đích. Như vậy, ngữ nhập vô cùng quan trọng và có vai trò quyết định trong việc người học có thể học tập thành công môn ngoại ngữ. Bản nghiên cứu dựa vào thuyết này để tiến hành khảo sát nguồn tài liệu cung cấp trên lớp học LMS của môn học tiếng Trung Quốc, từ đó tìm ra yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài liệu ngữ nhập, nhằm đưa ra những giải pháp và kiến nghị khi giáo viên cung cấp tài liệu môn học cho sinh viên môn học tiếng Trung Quốc nói riêng và các môn học ngoại ngữ khác nói chung.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Mô hình nghiên cứu

Bản nghiên cứu dựa trên 4 yếu tố của thuyết Ngữ nhập (Krashen's input hypothesis), nhóm nghiên cứu xây dựng thành 4 nhóm biến độc lập, kết hợp với nền tảng học tập mô hình kết hợp, nhóm đã xây dựng biến phụ thuộc chính là hiệu quả sử dụng nguồn tài liệu ngữ nhập được cung cấp trên hệ thống LMS của môn học tiếng Trung Quốc. Nội dung của 4 yếu tố, gồm: (1) Tài liệu ngữ nhập có thể lý giải được (Comprehension): Đây là đặc điểm cơ bản và cần thiết của nguồn ngữ nhập. (2) Tài liệu ngữ nhập phải hứng thú và có liên quan (Interestingand): Nội dung tài liệu tốt là nội dung khiến người học tập trung vào ý nghĩa mà nó truyền tải. (3) Tài liệu sắp xếp không theo trình tự ngữ pháp (Not grammatically): Nội dung thiết kế không theo trình tự ngữ pháp để người học có thể tiếp nhận ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất có thể. (4) Tài liệu ngữ nhập đầy đủ: Quá trình tích lũy ngôn ngữ tự nhiên phải diễn ra đủ lâu mới phát huy hiệu quả, nội dung tài liệu cũng phải phong phú và đa dạng mới đưa được trình độ của người học từ “i” lên “i+1”.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Mẫu nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phát 175 bảng khảo sát trực tiếp cho SV, tổng cộng thu được 158

bảng khảo sát hợp lệ (158 mẫu hợp lệ), tiến hành xử lý trên phần mềm phân tích thống kê SPSS phiên bản 26.

### 2.2.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Phỏng vấn sâu với 20 sinh viên được lựa chọn từ các lớp học phần tiếng Trung Quốc thuộc chương trình đào tạo Tiên tiến và hệ Chính quy đại trà, thời gian phỏng vấn trong học kỳ II, năm học 2021. Nội dung phỏng vấn giúp nhóm nghiên cứu xây dựng nội dung các biến quan sát phù hợp và sát với thực tế học tập môn học tiếng Trung Quốc của SV Trường ĐH KTQD; từ đó xây dựng nên bảng hỏi nháp cho đề tài.

### 2.2.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Theo Carvalho and H.White (1997) điểm mạnh của nghiên cứu định lượng là khả năng kiểm tra các giả thiết và việc khái quát hóa cho tổng thể. Nghiên cứu định lượng còn cung cấp các kết quả nghiên cứu mà độ tin cậy (reliability) có thể đo lường được, từ đó có định hướng chính trong việc giải quyết vấn đề và mục tiêu cần hướng tới. Phương pháp định lượng sử dụng trong bản nghiên cứu này là xây dựng bảng hỏi với các yếu tố quan sát được lượng hóa, tiến hành phân tích kiểm định trên hệ thống phân tích thống kê SPSS để mô tả từng biến quan sát và tìm mối liên hệ tương quan giữa biến quan sát và biến độc lập.

Nội dung nghiên cứu định lượng của đề tài bao gồm:

(1) Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha;

(2) Phân tích thống kê mô tả các biến trong mô hình đề xuất.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Khảo sát về mức độ khai thác tài liệu GV cung cấp trên lớp học LMS

Trong 158 SV tham gia khảo sát có 76% sinh viên khai thác ở mức cao gần 80%, 45% SV khai thác ở mức trên 40%, 30% SV khai thác ở mức 25% và chỉ có 7% SV khai thác ở mức thấp. Điều này thể hiện SV tham gia khảo sát có ý thức và mức độ khai thác tài liệu được GV cung cấp trên LMS ở tỷ lệ cao. Việc SV khai thác và sử dụng nhiều tài liệu cũng cho thấy các tài liệu được cung cấp trên LMS thực sự có ý nghĩa với SV và có liên quan trực tiếp tới môn học tiếng Trung Quốc thu hút được sự quan

tâm lớn từ SV. Ngoài ra, việc khai thác sử dụng với tỷ lệ cao cũng giúp bản nghiên cứu đạt được kết quả khảo sát có ý nghĩa hơn, vì bản nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài liệu ngữ nhập do GV cung cấp, nếu SV không tham gia khai thác sử dụng thì ý nghĩa khảo sát của đề tài không đạt được.

### **3.2. Khảo sát về nguồn tài liệu SV quan tâm trên LMS**

Dựa trên kết quả Khảo sát cho thấy, SV sử dụng nhiều nhất là giáo trình điện tử chiếm 21,6% SV tham gia khảo sát lựa chọn nguồn tài liệu này, chiếm 81% tổng lượt lựa chọn. Xếp sau đó là Bài giảng điện tử chiếm 19,7% SV tham gia khảo sát và 74,1% lượt lựa chọn. Cho thấy 2 nguồn tài liệu này vô cùng quan trọng và bắt buộc phải cung cấp trên lớp LMS cho SV. Bên cạnh đó, SV còn thể hiện rất quan tâm tới các kênh học tiếng Trung Quốc, chiếm tới 15,2% tham gia khảo sát, chiếm tới 57% trên tổng lượt lựa chọn. Các kênh học tiếng Trung Quốc trên Youtube rất tiện lợi cho việc học mọi lúc mọi nơi của SV, ngoài ra còn cung cấp một lượng từ vựng vô cùng phong phú để giúp SV có thể bổ sung cho nguồn từ vựng học tập trên lớp học. Những nguồn tài liệu ít được SV quan tâm hơn phải kể tới Hệ thống bài test Online chỉ 11,1% SV tham gia khảo sát lựa chọn, điều này một phần vì lý do phần mềm LMS của Trường ĐH KTQD rất khó thao tác để giúp các GV thực hiện xây dựng các bài kiểm tra Online trên đó, nên hệ thống bài kiểm tra còn chưa thực sự phong phú, phần lớn tập trung vào các câu hỏi lựa chọn. Chưa kể phần mềm hỗ trợ chữ tiếng Trung Quốc còn hạn chế, hay xảy ra lỗi. Nguồn tài liệu SV ít quan tâm nữa phải kể tới kênh Podcast tiếng Trung Quốc chiếm tỷ lệ 3,5% và chỉ có 13,3% SV tham gia khảo sát lựa chọn. Các kênh này thường không có hình ảnh và mặt chữ kèm theo nên SV cảm thấy khó nếu tiếp cận trong giai đoạn đầu học tiếng, chỉ thực sự phù hợp với đối tượng SV có nền tảng tiếng tốt và ở mức trình độ khá cao. Phần mềm học tiếng Trung Quốc có 8,8% SV tham gia khảo sát lựa chọn và kênh giải trí tiếng Trung Quốc cũng có 8,3% SV sử dụng khi học môn học tiếng Trung Quốc, đây hoàn toàn là do sở thích cá nhân và sự phù hợp của bản thân khi lựa chọn một hình thức học tập trực tuyến ngoài giờ học.

### **3.3. Kết quả nghiên cứu về đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài liệu ngữ nhập môn học tiếng Trung Quốc được cung cấp trên LMS**

#### **3.3.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Sau khi chạy dữ liệu khảo sát trên phần mềm SPSS 26 để kiểm tra hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, theo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008), hệ số tin cậy >0.6 có thể kết luận thang đo hoàn toàn tin cậy. Vì vậy, bản nghiên cứu sẽ tiếp tục đưa các biến quan sát "Tài liệu ngữ nhập có thể lý giải được (Comprehension)", Tài liệu ngữ nhập phải hứng thú và có liên quan (Interestingand)" "Tài liệu ngữ nhập sắp xếp không theo trình tự ngữ pháp (Not grammatically)" và biến độc lập "Hiệu quả sử dụng tài liệu ngữ nhập" tiếp tục vào khâu phân tích tiếp theo.

#### **3.3.2. Thống kê mô tả các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng nguồn Ngữ nhập môn học tiếng Trung Quốc**

Nhìn vào biểu đồ, chúng ta dễ dàng nhận thấy yếu tố "Tài liệu ngữ nhập có thể lý giải được" có giá trị trung bình cao nhất là 4,16- mức 2, cho thấy yếu tố này mang tính ảnh hưởng nhiều nhất tới hiệu quả sử dụng Ngữ nhập. Xếp sau đó là yếu tố "Tài liệu ngữ nhập có hứng thú và liên quan" với GTTB là 4,01- mức 2, cuối cùng là yếu tố "Tài liệu ngữ nhập không theo trình tự ngữ pháp" với GTTB là 3,72- Mức 2. Như vậy, khi cung cấp tài liệu Ngữ nhập cho SV, chúng ta nên quan tâm nhiều nhất tới việc tài liệu có lý giải được hay không, điều này ảnh hưởng lớn tới việc sử dụng tài liệu ngữ nhập của SV.

### **4. Một số khuyến nghị khi cung cấp tài liệu môn học tiếng Trung Quốc trên LMS**

#### **4.1. Nhóm yếu tố "Tài liệu có thể lý giải được"**

Theo kết quả phân tích thống kê mô tả và hồi quy tuyến tính, nhóm yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất tới hiệu quả sử dụng là nhóm "Tài liệu có thể lý giải được". Điều này cho thấy, khi lựa chọn cung cấp tài liệu học tập môn học tiếng Trung Quốc cho SV, GV phải đặc biệt chú ý tới yếu tố này. Tài liệu nội dung có phong phú tới đâu nhưng vượt quá trình độ của SV thì tài liệu đó cũng vô nghĩa. Để làm được việc này, trước khi bắt đầu môn học tiếng Trung Quốc, GV cần cho SV làm 1 bài kiểm tra

trình độ để có thể nắm bắt được trình độ thực tế của SV, từ đó có thể lựa chọn được tài liệu học tập phù hợp để cung cấp cho SV. Việc cung cấp tài liệu phù hợp với trình độ của SV có ý nghĩa quyết định tới hiệu quả việc sử dụng tài liệu của SV.

Trong nhóm yếu tố này, biến quan sát “Giáo trình điện tử” và “Giáo án điện tử” có giá trị trung bình (GTTB) lớn nhất, thể hiện mối quan tâm lớn nhất của SV tới 2 nhóm tài liệu này. Hai nhóm tài liệu này SV hoàn toàn được tiếp cận với bản cứng khi tham gia lớp học trực tiếp trên lớp. Tuy vậy, nhu cầu đối với 2 nguồn tài liệu này vẫn lớn vì hiện tại nhu cầu học tập của SV không chỉ ở trên lớp mà học mọi lúc mọi nơi. Nếu GV cung cấp thêm 2 nguồn tài liệu này trên hệ thống LMS dưới dạng bản điện tử giúp SV có thể tiếp cận bài học đơn giản hơn, đặc biệt với những SV vì lý do nào đó không tham gia học trực tiếp trên lớp. Học ngoại ngữ nói chung yêu cầu rất cao sự chuyên cần, người học phải tham gia tất cả buổi học, nếu không tham dự đầy đủ sẽ ảnh hưởng lớn tới kết quả học tập của SV. Vậy khi cung cấp tài liệu trên LMS, GV nên chú trọng cung cấp giáo trình điện tử và giáo án điện tử đầy đủ nhất cho SV.

Các biến quan sát còn lại như: “Hệ thống bài test Online”, “Hệ thống bài tập bổ trợ Online”, “Kênh học tiếng Trung Quốc”, “Phần mềm học tiếng Trung” đều có GTTB tương đối cao cho thấy, SV quan tâm tới nguồn tài liệu này, đây cũng là gợi ý cho các GV khi cung cấp các tài liệu trực tuyến cho SV. Riêng biến quan sát “Kênh giải trí tiếng Trung Quốc” có GTTB thấp hơn cả, cho thấy những kênh mà GV cung cấp chưa thực sự phù hợp với SV. Có lẽ do nhu cầu với các kênh giải trí của SV khác nhau, SV hiện tại thích khai thác trên nền tảng trực tuyến như mạng xã hội Tiktok hơn là nền tảng Youtube, hơn nữa có khoảng cách thế hệ về nhu cầu giải trí giữa GV với SV. GV cũng nên tìm hiểu thị hiếu của SV để giới thiệu được những kênh giải trí phù hợp hơn.

#### **4.2. Nhóm yếu tố “Tài liệu ngữ nhập phải hứng thú và liên quan”**

Sau khi phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy, nhóm yếu tố này đứng thứ hai trong các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng, nhóm này cũng có GTTB ở mức 2 là 4,01, cho thấy SV quan tâm tới

nhóm yếu tố này. Đi sâu vào xem xét từng biến quan sát, chúng ta nhận thấy các biến quan sát thể hiện “tính liên quan” có GTTB lớn hơn, cụ thể là các biến: “Giáo trình điện tử trên LMS có liên quan tới nội dung học phần tiếng Trung Quốc mà bạn đang học”; “Hệ thống giáo án điện tử trên LMS có liên quan tới nội dung học phần tiếng Trung Quốc mà bạn đang học”; “Hệ thống bài test Online trên LMS liên quan tới nội dung học phần tiếng Trung Quốc mà bạn đang học”; điều này cho thấy tài liệu ngữ nhập mà GV cung cấp có liên quan tới nội dung học tập ở trên lớp.

Tuy nhiên, các biến quan sát về “tính hứng thú” thì lại có GTTB thấp hơn, cụ thể là: “Bạn hứng thú với kênh học tập tiếng Trung Quốc trên Youtube được giới thiệu trên LMS”; “Bạn hứng thú phần mềm (App) học tiếng Trung Quốc được giới thiệu trên LMS”; “Bạn hứng thú với kênh giải trí tiếng Trung Quốc trên Youtube được giới thiệu trên LMS”, “Bạn hứng thú với kênh podcast tiếng Trung Quốc được giới thiệu trên LMS”. Điều này cho thấy, SV chưa hứng thú nhiều với nguồn tài liệu GV cung cấp trên LMS. Theo Krashen, nội dung tài liệu hứng thú sẽ giúp người học khi tiếp cận với ngôn ngữ sẽ “quên” là mình đang học ngôn ngữ, người học sẽ nạp được kiến thức ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất. Như vậy, GV khi lựa chọn nguồn tài liệu cung cấp cho SV cần quan tâm tới sở thích và nhu cầu của người học. Trước khi cung cấp GV nên làm một khảo sát nhỏ, tìm hiểu về nhu cầu sở thích cá nhân của người học để từ đó lựa chọn được những nguồn tài liệu thú vị có ý nghĩa hơn với SV.

#### **4.3. Nhóm yếu tố “Tài liệu sắp xếp không theo trình tự ngữ pháp”**

Theo phân tích, đây là nhóm yếu tố có tác động yếu nhất lên hiệu quả sử dụng tài liệu ngữ nhập của SV. GTTB của nhóm là 3,72 thể hiện SV có quan điểm trung lập về nhận định này. Theo Krashen thì tài liệu không sắp xếp theo trình tự ngữ pháp để giúp người học có thể tiếp cận môn học một cách tự nhiên nhất, gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Nếu chỉ học tập ngôn ngữ trên lớp với quỹ thời gian hạn hẹp cùng một ít mô hình ngữ pháp được cung cấp, người học không thể thụ đắc thành công ngôn ngữ. Krashen chủ trương hướng

về cách tiếp ngôn ngữ giống như việc tiếp xúc ở trong môi trường thực tế. Mà môi trường thực tế thì không bao giờ tuân theo trình tự ngữ pháp. Những tài liệu được lựa chọn để cung cấp cho SV vì thế cũng không cần phải xem xét tới khía cạnh có đúng với trình tự ngữ pháp mà SV đang học trên lớp hay không. Tuy trị số GTTB của nhóm thấp hơn các nhóm yếu tố khác nhưng vẫn ở mức 2, cho thấy tài liệu ngữ nhập của môn học tiếng Trung Quốc được cung cấp không theo trình tự ngữ pháp, đáp ứng yêu cầu của thuyết Ngữ nhập. Điều này cũng gợi ý cho các GV khác, khi lựa chọn nguồn tài liệu học tập cung cấp cho SV, không nên vì trình tự ngữ pháp không phù hợp mà loại bỏ, ngược lại những tài liệu này sẽ giúp SV học được ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

#### **4.4. Nhóm yếu tố “Tài liệu ngữ nhập đầy đủ $i+1$ ”**

Khi chạy hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho nhóm yếu tố này thì kết quả là thang đo không đủ độ tin cậy nên nhóm nhân tố này bị loại, không đưa vào các phân tích tiếp theo. Điều này phù hợp với quan điểm của (Long, M. H, Ritchie W.C, & Bhatia T.K (Eds.), 1996) khi đánh giá về thuyết Ngữ nhập, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rất khó để xác định được độ khó ở đây để cung cấp tài liệu ngữ nhập. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã không xem xét tới nhóm yếu tố này khi đi vào xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính. Điều này cũng có thấy, việc cung cấp tài liệu không cần theo yếu tố Ngữ nhập này, vì không ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng Ngữ nhập của SV.

#### **4.5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp**

Thụ đắc ngôn ngữ là nghiên cứu về cơ chế tiếp nhận ngôn ngữ của con người, cơ chế tiếp nhận ngôn ngữ được ảnh hưởng từ rất nhiều nhân tố, bản nghiên cứu chỉ sử dụng các yếu tố trong thuyết Ngữ nhập của Krashen nên không tránh khỏi hạn chế.

Ngoài 4 yếu tố theo thuyết Ngữ nhập, các nghiên cứu tiếp theo có thể đưa thêm các yếu tố khác vào mô hình nghiên cứu để có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu.

Với quy mô SV của học kỳ 1 năm học 2022-2023 theo học môn tiếng Trung Quốc còn chưa cao, nên cỡ mẫu cho đề tài là 158 SV cũng ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu cuối cùng, hi vọng các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng cỡ mẫu lớn hơn.

Đối tượng SV nghiên cứu của đề tài chỉ tập trung vào đối tượng SV theo học hai chương trình là đối tượng SV thuộc chương trình chính quy đại trà và đối tượng SV chương trình Tiên tiến, còn thiếu đối tượng học tiếng Trung Quốc thuộc chương trình đào tạo hướng nghiệp POHE, việc đa dạng mẫu cũng giúp kết quả nghiên cứu có ý nghĩa và chính xác hơn.

Các biến quan sát xây dựng dựa trên thực tế nguồn tài liệu môn học hiện tại đang cung cấp cho SV, do vậy lượng biến quan sát chưa đủ lớn, các nghiên cứu tiếp theo có thể xây dựng thêm biến quan sát bằng cách cung cấp thêm các nguồn tài liệu ngữ nhập khác để bản nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

#### **5. Kết luận**

Trên đây là kết quả nghiên cứu về sử dụng nguồn tài liệu ngữ nhập của SV học môn tiếng Trung Quốc tại Trường ĐH KTQD. Kết quả phân tích cho thấy thực trạng sử dụng nguồn tài liệu Ngữ nhập của SV. Từ kết quả nghiên cứu cũng giúp GV khi lựa chọn tài liệu môn học nên chú trọng cao tới “tính lý giải được” của tài liệu, tiếp theo là “tính hứng thú” và cuối cùng là không cần theo “trình tự ngữ pháp”. Kết quả nghiên cứu nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập môn học tiếng Trung Quốc tại Trường ĐH KTQD ■

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Corder, S. (1984). Review of Krashen. *Applied Linguistics*, 5(1), 56-58.
2. Felix, S. W. (1987). *Cognition and Language Growth*. De Gruyter Mouton; Reprint 2019 ed. edition (January 1, 1987).

3. Gass, S. (1988). Interlanguage research areas: a framework for second language studies. *Applied Linguistics*, 9(2), 198-217.
4. Gregg, K. (Summer 1984). Krashen's Monitor and Occam's Razar. *Applied Linguistics*, 5(2), 79–100.
5. Harvi Singh, C. R. (2001). A white Paper: Achieving success with blended learning. *Centra Software Retrieved*, 1(1), 55-62.
6. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Hồng Đức.
7. Hofmann, A. (2008). Developments in blended learning: Let's beyond the Hype. *Economics & Organnization of Future Enterprise*, 1(1), 55-62.
8. Juan, L. (2019, 11). *Research on College English Blended Teaching Mode. Based on the Combination of "Online and Offline"*. Guangdong Business and Technology University, Zhaoqing, Guangdong 426000.
9. Krashen, S. (1981). *Second Language Acquisition and Second Language Learning*. London: Oxford.
10. Krashen, S. (1985). *The Input Hypothesis: Issues and implications*. Addison-Wesley Longman Ltd .
11. Krashen, S. (2004). Applying the comprehension hypothesis: some suggestion. *International Journal of Foreign Language Teaching*, 1, 21-29.

**Ngày nhận bài: 2/12/2022**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/12/2022**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 17/1/2023**

*Thông tin tác giả:*

**NGUYỄN THỊ THÚY HÒA**

**Trường Đại học Kinh tế quốc dân**

## A STUDY ON HOW THE NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY'S STUDENTS USE THE INPUT HYPOTHESIS TO LEARN CHINESE AS THE SECOND LANGUAGE IN THE BLENDED LEARNING

● **NGUYEN THI THUY HOA**

National Economics University

### **ABSTRACT:**

The input hypothesis emphasizes that learners need to absorb a lot of materials through listening and reading in order to be able to speak and write in the foreign language learning process. Based on the input hypothesis, this study explores how the National Economics University's students use this hypothesis in the blended learning. The study is expected to provide analytical assessments and appropriate solutions to improve the effectiveness of using the input hypothesis in Chinese language learning.

**Keywords:** second language, input hypothesis, blended learning, Chinese.